

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 15/2020/QĐ-UBND

*Bình Thuận, ngày 20 tháng 5 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm và Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 362/TTr-STC ngày 22 tháng 4 năm 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 2. Bãi bỏ các Quyết định**

1. Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, nước sạch, vệ sinh môi trường và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo, nước sạch, vệ sinh môi trường và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2020.

2. Khi các văn bản của Trung ương được ghi dẫn chiếu để áp dụng trong Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh Bình Thuận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Hai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

###### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây gọi là NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

###### 2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan Tài chính, cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội các cấp, Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 2.** Nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, gồm:

1. Nguồn vốn còn lại tại thời điểm giải thể Quỹ Giải quyết việc làm Bình Thuận (Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải thể Quỹ Giải quyết việc làm Bình Thuận và bãi bỏ Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập và quy định quản lý, sử dụng và điều hành vốn cho vay Quỹ Giải quyết việc làm Bình Thuận) và Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước tỉnh Bình Thuận (Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải thể Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước tỉnh Bình Thuận).

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp bổ sung hàng năm.

3. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua NHCSXH theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

4. Nguồn Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua NHCSXH theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Quy chế này.

**Điều 3.** Nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua NHCSXH chỉ để cho các đối tượng vay quy định tại Điều 6 Quy chế này, không sử dụng để cho các đối tượng khác vay. Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH trong quá trình thực hiện quản lý sử dụng nguồn vốn vay này phải bảo toàn và phát triển vốn.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH các cấp**

1. Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với chi nhánh NHCSXH tỉnh (đối với nguồn vốn ngân sách địa phương cấp tỉnh).

2. Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền cho Phòng Tài chính – Kế hoạch (Phòng Kinh tế - Tài chính đối với huyện Phú Quý) ký hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện).

3. NHCSXH nơi nhận ủy thác chủ trì lập hợp đồng ủy thác, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp ký hợp đồng ủy thác. Hợp đồng ủy thác gồm những nội dung chính: thông tin của bên ủy thác, thông tin bên nhận ủy thác, nội dung công việc ủy thác (đối tượng vay, mục đích sử dụng vốn vay, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay...), tổng giá trị ủy thác, quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác, hiệu lực hợp đồng và các nội dung cần thiết khác liên quan.

**Điều 5. Quy trình chuyển vốn, hình thức cấp phát, hạch toán chi**

1. Trên cơ sở đề xuất của NHCSXH và khả năng cân đối của ngân sách hàng năm, cơ quan tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định kinh phí ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH.

1. Hình thức cấp phát: Bằng lệnh chi tiền.

2. Hạch toán chi ngân sách nhà nước: Theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

### **Điều 6. Đối tượng cho vay**

1. Hộ nghèo và hộ cận nghèo: Là hộ gia đình được cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chứng nhận.

2. Hộ vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường: Là những hộ gia đình cư trú hợp pháp tại các phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố chưa có công trình nước sạch, công trình vệ sinh hoặc đã có nhưng chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia về nước sạch và chưa đảm bảo vệ sinh môi trường được Ủy ban nhân dân phường, thị trấn xác nhận.

3. Người lao động; doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh) có nhu cầu vay vốn để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm đáp ứng được điều kiện vay vốn theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 13 Luật Việc làm và quy chế cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm của NHCSXH trong từng thời kỳ.

4. Các đối tượng chính sách khác (ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này) do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

### **Điều 7. Mục đích sử dụng vốn vay**

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ.

2. Đối với hộ vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường: Nhằm thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe, cải thiện điều kiện sinh hoạt, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội khu vực phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố không được thụ hưởng chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 và Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Người lao động, cơ sở sản xuất, kinh doanh được vay vốn để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

4. Các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có): Thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 8. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có)**

1. Mức cho vay:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo: Căn cứ khả năng nguồn vốn, nhu cầu và khả năng trả nợ của hộ vay, điều kiện phát triển kinh tế của địa phương để xác định mức cho vay cụ thể đối với từng hộ, nhưng mức cho vay tối đa thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và NHCSXH trong từng thời kỳ.

b) Đối với chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường: Mức cho vay được xác định căn cứ giá trị dự toán công trình do hộ gia đình lập (đối với công trình quy mô hộ gia đình) hoặc do đơn vị tư vấn lập (đối với công trình tập trung), nhưng mức cho vay đối với mỗi loại công trình tối đa thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và NHCSXH trong từng thời kỳ. Mỗi hộ gia đình được vay tối đa 02 công trình (01 công trình nước sạch, 01 công trình vệ sinh).

c) Người lao động, cơ sở sản xuất, kinh doanh vay vốn để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm: Mức cho vay cụ thể do NHCSXH xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn, nhưng mức cho vay tối đa thực hiện theo quy định của Chính phủ và NHCSXH trong từng thời kỳ.

d) Đối với các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có): Thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

## 2. Thời hạn cho vay:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo: Việc xác định thời hạn cho vay căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của hộ vay nhưng thời hạn cho vay tối đa thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và NHCSXH trong từng thời kỳ.

b) Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường: Việc xác định thời hạn cho vay căn cứ vào khả năng trả nợ của hộ vay nhưng thời hạn cho vay tối đa thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và NHCSXH trong từng thời kỳ, trong đó thời gian gia hạn là 6 tháng. Trong thời gian gia hạn, hộ vay chưa phải trả nợ gốc và lãi tiền vay.

c) Người lao động, cơ sở sản xuất, kinh doanh vay vốn để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm: Thời hạn cho vay cụ thể do NHCSXH xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn nhưng thời hạn cho vay tối đa thực hiện theo quy định của Chính phủ và NHCSXH trong từng thời kỳ.

## 3. Lãi suất cho vay:

a) Lãi suất cho vay, lãi suất nợ quá hạn đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, chương trình cho vay để hỗ trợ việc

làm, duy trì và mở rộng việc làm: Thực hiện theo mức lãi suất do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định trong từng thời kỳ theo từng chương trình cho vay.

b) Đối với các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có): Thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Phương thức cho vay: Thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và NHCSXH trong từng thời kỳ.

5. Quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay, điều kiện vay:

Chi nhánh NHCSXH tỉnh, các Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện thực hiện các quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay, điều kiện vay theo quy định hiện hành của NHCSXH; chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hồ sơ vay vốn, đảm bảo cho vay đúng đối tượng, đúng quy định.

### **Điều 9. Gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, chuyển nợ quá hạn**

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ: NHCSXH nơi cho vay xem xét, quyết định theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: Thực hiện theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

### **Điều 10. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay**

1. Quản lý, hạch toán, sử dụng tiền lãi cho vay:

NHCSXH quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp vào thu nhập của NHCSXH và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015, Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý là 0,35%/tháng, trường hợp mức phí quản lý được Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH cao hơn 0,35%/tháng thì tính bằng mức do Thủ tướng Chính phủ giao. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ

trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho NHCSXH nơi nhận ủy thác.

c) Nguồn tiền lãi cho vay còn lại sau khi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung, phí quản lý được quy thành 100% và phân phối sử dụng như sau:

- Trích 20% số tiền lãi thu được để chi theo nội dung chi và mức chi quy định tại khoản 2 Điều này.

- Trích 80% số tiền lãi thu được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương sử dụng cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Nội dung chi và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp:

a) Chi kiểm tra, giám sát công tác hoạt động ủy thác vốn: Thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

b) Chi khen thưởng cho Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp và khen thưởng cho các tập thể và cá nhân góp phần thực hiện tốt chính sách tín dụng ưu đãi trên địa bàn, Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp quyết định mức khen thưởng đảm bảo phù hợp với nguồn kinh phí hiện có.

### **Điều 11. Xử lý nợ bị rủi ro**

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan:

Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro: Thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH trong từng thời kỳ.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác, Chi nhánh NHCSXH tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định xử lý nợ bị rủi ro.

Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác, Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính – Kế hoạch (Phòng Văn xã, Phòng Kinh tế - Tài chính đối với huyện Phú Quý) tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định xử lý nợ bị rủi ro.



### 3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro:

Đối với các khoản vay từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung cấp tỉnh đã được Chi nhánh NHCSXH tỉnh trích lập.

Đối với các khoản vay từ nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung cấp huyện đã được Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện trích lập.

Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp; NHCSXH nơi nhận ủy thác báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội để đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH.

Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa:

Chi nhánh NHCSXH tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung vào nguồn vốn ngân sách địa phương cấp tỉnh ủy thác để cho vay theo quy định.

Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (hoặc Phòng Kinh tế - Tài chính, Phòng Văn xã đối với huyện Phú Quý) tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ sung vào nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện ủy thác để cho vay theo quy định.

## **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 12. Chế độ báo cáo**

#### 1. NHCSXH nơi nhận ủy thác:

Định kỳ 6 tháng (trước ngày 15/7), hàng năm (trước ngày 15/01 của năm sau) hoặc theo yêu cầu đột xuất của cấp có thẩm quyền, NHCSXH nơi nhận ủy thác báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay; tình hình quản lý, sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua NHCSXH gửi Ủy ban nhân dân và cơ quan Tài chính cùng cấp.

#### 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

Định kỳ 6 tháng (trước ngày 25/7), hàng năm (trước ngày 25/01 của năm sau) hoặc theo yêu cầu đột xuất của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo tình hình ủy thác ngân sách địa phương cấp huyện, tổng nguồn vốn, kết quả cho vay; tình hình quản lý, sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua NHCSXH gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính.

### **Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, địa phương**

#### **1. Cơ quan tài chính:**

a) Hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, cơ quan tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương các cấp ủy thác cho NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn. Căn cứ dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định, cơ quan tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH.

b) Căn cứ Quyết định bổ sung của Ủy ban nhân dân, cơ quan tài chính ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH nơi nhận ủy thác; chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH theo Hợp đồng ủy thác.

c) Chủ trì, phối hợp với NHCSXH nơi nhận ủy thác kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng vốn ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua NHCSXH.

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội, NHCSXH nơi nhận ủy thác báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét bổ sung ngân sách địa phương để xử lý nợ bị rủi ro, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH (trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ bù đắp để xử lý nợ bị rủi ro).

đ) Chủ trì, phối hợp với NHCSXH nơi nhận ủy thác kiểm tra việc quản lý, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 10 Quy chế này.

#### **2. NHCSXH nơi nhận ủy thác:**

a) Ký hợp đồng ủy thác với cơ quan tài chính cùng cấp.

b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH theo đúng quy định, đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả, bảo toàn và phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH.

c) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

d) Phối hợp với cơ quan tài chính kiểm tra việc quản lý, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 10 Quy chế này.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương liên quan lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

### 3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương cấp huyện ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn.

b) Ủy quyền cho cơ quan tài chính ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH nơi nhận ủy thác; chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH theo Hợp đồng ủy thác.

c) Chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này.

### **Điều 14. Xử lý vi phạm**

Những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 15. Sửa đổi, bổ sung**

1. Việc sửa đổi, bổ sung quy định về Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Thuận do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh báo cáo cho Sở Tài chính để rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Hai**